

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2223240001	Đặng Quỳnh Anh	10/08/1994	02BK15A1	8.0	6.0	6.7				2.7	Thi lại
2	2223360017	Lê Thị Hồng Gấm	02/06/1999	02BK15A1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
3	2223360013	Huỳnh Nguyễn Đức Hoài	09/01/2004	02BK15A1	7.0	6.0	6.3		9.5		8.2	Đạt
4	2223360006	Võ Thị Hồng	02/06/1991	02BK15A1	9.0	9.0	9.0		9.8		9.5	Đạt
5	2223240021	Lê Quốc Khánh	22/04/2001	02BK15A1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
6	2223240020	Đặng Trần Mỹ Linh	21/06/2001	02BK15A1	7.0	8.0	7.7		9.5		8.8	Đạt
7	2223360020	Nguyễn Xuân Lợi	18/08/2001	02BK15A1	7.0	8.0	7.7		9.3		8.6	Đạt
8	2223240008	Võ Nguyễn Hạnh Nguyên	17/10/2000	02BK15A1	7.0	7.0	7.0		10.0		8.8	Đạt
9	2223360018	Đỗ Phú Thành Tài	03/06/2006	02BK15A1	6.0	7.0	6.7		8.8		7.9	Đạt
10	2223360003	Dương Thị Bé Thảo	29/09/1995	02BK15A1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
11	2223360011	Trần Ngọc Thanh Thảo	23/04/2005	02BK15A1	8.0	9.0	8.7		8.3		8.4	Đạt
12	2223240019	Phạm Minh Trang	07/02/2000	02BK15A1	6.0	7.0	6.7		9.5		8.4	Đạt
13	2223240009	Trần Anh Tuấn	19/11/1996	02BK15A1	6.0	7.0	6.7		9.3		8.2	Đạt
14	2223180003	Trần Quang Tuyền	31/01/1990	02BK15A1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
15	2223360012	Lê Thùy Uyên	22/10/2003	02BK15A1	7.0	7.0	7.0		10.0		8.8	Đạt
16	2223360005	Trịnh Thị Thúy Vân	24/06/1998	02BK15A1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
17	2223240026	Thái Triệu Vy	26/02/2002	02BK15A1	7.0	6.0	6.3		6.5		6.4	Đạt
18	2223180006	Hồ Hồng Yến	09/12/2004	02BK15A1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
19	2223240028	Trần Tiến	Tới	13/03/2003	02BK15A1	6.0	7.0	6.7		9.0		8.1	Đạt
20	2223360002	Võ Duy	Anh	06/10/2000	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
21	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/03/1993	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
22	2223240014	Bùi Chí	Bảo	22/01/2001	02BK15B1	7.5	8.0	7.8		9.3		8.7	Đạt
23	3223240004	Nguyễn Thị Anh	Đào	18/01/1995	02BK15B1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
24	2223240007	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	15/12/1984	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
25	2223360016	Trần Ngọc Thanh	Hà	23/07/2000	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt
26	3223240003	Nguyễn Thị	Hiên	25/10/1990	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
27	3223240002	Phạm Thị Kim	Hồ	20/10/1994	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt
28	2223240018	Hoàng Thị	Hoài	08/03/1990	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		8.8		8.3	Đạt
29	2223240017	Lê Thị	Hồng	17/10/1990	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
30	2223240011	Nguyễn Thị	Huệ	14/02/1985	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
31	2223360004	Lê Thị Sông	Hương	05/05/2000	02BK15B1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
32	2223240024	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	26/06/1978	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		6.8		7.1	Đạt
33	2223360021	Hoàng Quốc	Huy	14/03/1994	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		6.5		7.0	Đạt
34	2223360022	Huỳnh Hồng	Liên	10/07/2004	02BK15B1	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt
35	2223240015	Nguyễn Phan Hoài	Linh	24/12/1999	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt
36	3223240001	Lê Thị Khánh	Linh	06/03/1998	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		8.8		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
37	2223240023	Nguyễn Thị	Nhường	06/11/1980	02BK15B1	7.0	8.0	7.7		8.8		8.3	Đạt
38	2223240022	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	26/04/1985	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
39	2223360001	Nguyễn Huỳnh Hồng	Phương	22/09/2006	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
40	2223240002	Nguyễn Thanh	Sang	11/09/1996	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
41	2223360007	Nguyễn Hoàng	Thành	12/12/2000	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
42	2223360009	Võ Minh	Thuận	15/05/2002	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
43	2223240005	Nguyễn Thanh	Thúy	05/03/1997	02BK15B1	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt
44	2223240013	Trần Đức	Trung	28/02/1999	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
45	2223360015	Nguyễn Thu Thanh	Tuyền	08/07/2001	02BK15B1	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
46	2223180009	Nguyễn Vũ	Linh	30/12/1995	02BK15B1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
47	3223240005	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	09/04/2000	02BK15B1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
48	2223240029	Trần Lê Anh	Thư	27/02/2000	02BK15B1	5.0	7.0	6.3		8.5		7.6	Đạt
49	2223240041	Lê Việt	Anh	16/05/1995	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		9.1		8.4	Đạt
50	3223240009	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	13/08/2001	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.1		8.5	Đạt
51	2223360010	Nguyễn Thái	Bảo	16/08/2003	02BK15B2	6.0	7.0	6.7				2.7	Thi lại
52	3223240007	Đặng Trần Thi	Ca	20/02/1997	02BK15B2	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt
53	2223180016	Lương Thị Kim	Chi	30/09/1979	02BK15B2	8.5	9.0	8.8		9.3		9.1	Đạt
54	2223240046	Nguyễn Minh	Chiến	10/02/1998	02BK15B2	8.0	6.0	6.7		8.4		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
55	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02BK15B2	9.0	9.0	9.0		4.0		6.0	Đạt
56	2223240050	Lê Khắc Đạt	08/10/1999	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.6		8.8	Đạt
57	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02BK15B2	9.5	8.5	8.8		9.1		9.0	Đạt
58	3223180002	Mang Thị Thùy Dương	01/01/1992	02BK15B2	5.0	8.0	7.0				2.8	Thi lại
59	2223240076	Trần Đức Dương	13/04/2000	02BK15B2	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt
60	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02BK15B2	8.0	8.5	8.3		9.1		8.8	Đạt
61	2223360059	Trịnh Văn Giàu	20/10/1993	02BK15B2	8.0	8.5	8.3		9.3		8.9	Đạt
62	2223240052	Nguyễn Minh Hào	05/12/1993	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.6		8.8	Đạt
63	2223240031	Thái Lê Lý Mỹ Hoàng	16/09/2000	02BK15B2	8.0	6.5	7.0		8.9		8.1	Đạt
64	2223240057	Nguyễn Quốc Huy	31/07/2003	02BK15B2	8.0	6.5	7.0		5.1		5.9	Đạt
65	2223360026	Mai Thị Huyền	03/06/1999	02BK15B2	8.0	9.0	8.7		8.9		8.8	Đạt
66	2223360051	Nguyễn Thị Linh	03/09/2002	02BK15B2	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
67	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ Linh	19/12/2004	02BK15B2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
68	2223360070	Mai Nguyễn Trúc Linh	15/01/1999	02BK15B2	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
69	2223360073	Trần Nhật Linh	04/04/1999	02BK15B2	8.5	8.5	8.5		9.8		9.3	Đạt
70	2223240033	Võ Phước Lộc	11/04/2002	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		8.2		8.0	Đạt
71	2223240043	Lê Thành Long	01/01/2003	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.1		8.5	Đạt
72	2223240039	Võ Nguyễn Hoàng My	05/04/2003	02BK15B2	8.5	8.0	8.2		8.7		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
73	2223240047	Vũ Nhật Nam	29/06/2002	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
74	2223240030	Ngô Tuyền Ngọc	31/07/2001	02BK15B2	8.5	7.5	7.8		9.3		8.7	Đạt
75	2223360057	Nguyễn Hồng Ngự	21/02/1994	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		8.2		7.9	Đạt
76	2223360069	Phạm Thảo Nhi	09/07/1996	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		8.7		8.1	Đạt
77	3223240010	Đoàn Nhất Nương	29/12/1992	02BK15B2	8.5	8.0	8.2		9.1		8.7	Đạt
78	2223240055	Nguyễn Thành Phát	27/06/2000	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		6.4		6.8	Đạt
79	3223240008	Lương Thiêm Phát	19/04/1998	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		9.6		8.7	Đạt
80	2223360037	Phạm Hoàng Phước	09/02/1997	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		8.9		8.3	Đạt
81	2223240038	Đặng Văn Phước	02/11/1997	02BK15B2	9.0	8.5	8.7		9.6		9.2	Đạt
82	2223240054	Võ Thị Kim Phượng	11/10/1991	02BK15B2	8.0	8.0	8.0		9.1		8.7	Đạt
83	2223240072	Nguyễn Anh Quốc	20/03/1993	02BK15B2	8.0	8.0	8.0		8.7		8.4	Đạt
84	2223240037	Vũ Thị Quyên	12/06/1984	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		8.9		8.4	Đạt
85	3223240006	Võ Thị Kim Quỳnh	12/07/1996	02BK15B2	8.0	8.0	8.0		9.1		8.7	Đạt
86	2223240069	Trần Thị Sâm	12/11/2003	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		7.1		7.2	Đạt
87	2223240066	Võ Thị Ngọc Sang	01/10/1985	02BK15B2	8.0	8.5	8.3		8.9		8.7	Đạt
88	2223360047	Lê Văn Sáu	17/07/2001	02BK15B2	8.0	8.5	8.3				3.3	Thi lại
89	2223240044	Trần Thiện Tiến Tâm	14/02/1995	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		9.8		8.8	Đạt
90	2223240058	Nông Thị Tem	25/02/1999	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		9.3		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
91	2223240049	Nguyễn Văn Thái	23/02/1997	02BK15B2	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt
92	2223360038	Lê Hồ Bá Thanh	16/08/1994	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.6		8.8	Đạt
93	2223240062	Phan Duy Thiên	17/03/1998	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
94	2223240053	Nguyễn Minh Thuận	11/03/2001	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		7.8		7.6	Đạt
95	2223240048	Trương Thu Thủy	01/01/1994	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.8		8.9	Đạt
96	2223360034	Hoàng Thị Thùy Trang	23/08/2005	02BK15B2	8.0	7.5	7.7		9.6		8.8	Đạt
97	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02BK15B2	8.5	8.0	8.2		6.0		6.9	Đạt
98	3223240012	Lâm Hoài Trung	28/05/1982	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		9.3		8.5	Đạt
99	2223360066	Lê Anh Tuấn	14/03/2003	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		4.7		5.7	Đạt
100	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02BK15B2	8.0	8.5	8.3		9.6		9.1	Đạt
101	2223240045	Nguyễn Thế Vĩnh	05/04/1997	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		9.3		8.5	Đạt
102	2213240204	Văn Thị Cẩm Nhung	10/3/1993	02BK14B7	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
103	2223360053	Trần Minh Trâm Anh	16/02/2005	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
104	2213360115	Nguyễn Gia Bảo	07/01/2006	02BK15A2	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
105	2223360024	Trần Gia Bảo	02/02/2005	02BK15A2	5.0	7.0	6.3		6.5		6.4	Đạt
106	2223240061	Nguyễn Phúc Bảo Châu	02/07/2003	02BK15A2	8.0	9.0	8.7		8.3		8.4	Đạt
107	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
108	2223360027	Nguyễn Mỹ Hằng	13/03/2002	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		7.8		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0					
109	2223240035	Nguyễn Khắc Huy	15/09/2000	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
110	2223360065	Đinh Thanh Huy	07/10/2004	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		8.3		8.0	Đạt
111	2223360033	Nguyễn Thị Đăng Khoa	02/08/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
112	2223360061	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	04/02/2003	02BK15A2	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
113	2223360068	Trần Thanh Phước Lộc	24/12/1988	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
114	2223240073	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc	07/03/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
115	2223360058	Trần Thị Thanh Nguyên	24/01/2004	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		8.3		8.0	Đạt
116	2223360042	Đặng Xuân Nhật	10/11/2001	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
117	2223240040	Huỳnh Thị Hồng Nhi	28/05/2001	02BK15A2	8.0	9.0	8.7		8.8		8.7	Đạt
118	2223240067	Võ Tuệ Nhi	29/01/2001	02BK15A2	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
119	2223360023	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	29/12/2006	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		4.3		5.6	Đạt
120	2223240051	Lê Kim Phương	28/10/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt
121	2223240071	Trịnh Thị Sương	10/06/1994	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
122	2223360055	Trương Tấn Tài	29/01/2003	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		8.3		8.0	Đạt
123	2223360062	Nguyễn Đức Tài	12/12/2002	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		8.8		8.3	Đạt
124	2223360045	Nguyễn Ngọc Thịnh	22/07/2002	02BK15A2	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
125	2223360049	Trần Hoàng Thơ	16/11/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
126	2223240064	Hoàng Nguyễn Kim Thư	07/05/2003	02BK15A2	8.0	9.0	8.7		9.5		9.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
127	2223360052	Huỳnh Văn	Thường	17/12/2004	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
128	2223360025	Ngô Thị Bích	Trâm	07/03/2002	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
129	2223360040	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	02/03/2002	02BK15A2	8.0	9.0	8.7		7.3		7.8	Đạt
130	2223240065	Nguyễn Ngọc	Triu	25/04/1998	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		7.3		7.4	Đạt
131	2223360063	Nguyễn Anh	Tuấn	19/03/2003	02BK15A2	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
132	2223360046	Hoàng	Tùng	24/05/1999	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
133	2223360043	Đinh Khả	Vy	16/09/2000	02BK15B2	7.0	8.0	7.7		6.5		7.0	Đạt
134	2223360039	Bùi Phi	Yến	04/10/2006	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
135	2223360064	Lê Ngọc Kim	Yến	20/04/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
136	2223180035	Bùi Thị Thanh	Vương	15/01/1995	02BK15A2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
137	2223360036	Nguyễn Thị Mộng	Trinh	15/10/2005	02BK15A2	7.0	7.0	7.0		2.8		4.5	Đạt
138	2223360031	Ngô Quang	Hiệp	19/04/2002	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
139	2213360075	Lê Thị Thúy	Vy	03/07/2006	02BK14A4	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
140	2223360030	Nguyễn Thị Khánh	Duy	20/09/2005	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		6.3		6.8	Đạt
141	2223240074	Hà Bảo	Ngọc	25/02/2002	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
142	2223360029	Ninh Thị	Dịu	20/04/1992	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		5.5		6.5	Đạt
143	2213360381	Trần Lê Thảo	Quyên	11/12/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
145	2223360074	Phan Nhật	Son	18/11/2002	02BK15A2	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0					
146	2203240242	Phạm Lan Anh	05/05/1999	02BK13A6	7.0	8.0	7.7		9.5		8.8	Đạt
147	2223360162	Nguyễn Mạnh Cường	27/09/2003	02BK14A1	10.0	8.5	9.0		5.0		6.6	Đạt
148	2223360084	Nguyễn Quang Minh	30/04/2003	02BK15A3	6.0	4.5	5.0		6.2		5.7	Đạt
149	2223240082	Trần Tuấn Anh	01/04/2001	02BK15B3	9.0	8.0	8.3		8.9		8.7	Đạt
150	2223360091	Đồng Hương Thảo	04/06/1999	02BK15B3	8.5	8.5	8.5		8.7		8.6	Đạt
151	2223240100	Nguyễn Hoàng Dung	24/02/2000	02BK15B3	8.5	6.5	7.2		5.6		6.2	Đạt
152	2223360102	Nguyễn Thị Dương	22/09/2002	02BK15B3	8.5	9.0	8.8		8.4		8.6	Đạt
153	3223240013	Huỳnh Thị Trúc Hà	18/01/1996	02BK15B3	8.5	7.0	7.5		8.4		8.0	Đạt
154	2223360092	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	08/01/2002	02BK15B3	9.5	7.0	7.8		9.3		8.7	Đạt
155	2223360106	Đỗ Đăng Khoa	17/02/2002	02BK15B3	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
156	2223180042	Lò Văn Sang	15/10/1990	02BK15B3	6.5		2.2	TBKT			0.9	Học lại
157	2223240102	Thái Hồ Quang	20/07/1999	02BK15B3	8.5	7.5	7.8		8.9		8.5	Đạt
158	2223240078	Phạm Đồng Tâm	25/10/1995	02BK15B3	8.0	7.5	7.7		7.3		7.4	Đạt
159	3223240015	Hồ Thị Xuân Thảo	16/06/1999	02BK15B3	8.5	6.5	7.2		7.8		7.5	Đạt
160	3223240017	Nguyễn Thị Diễm Thuý	17/12/1998	02BK15B3	8.5	7.5	7.8		8.7		8.4	Đạt
161	2223240077	Nguyễn Mộng Huyền Trân	20/05/1999	02BK15B3	9.0	8.0	8.3		8.4		8.4	Đạt
162	2223240086	Bùi Giang Nguyên	26/10/1994	02BK15B3	6.5	7.5	7.2		7.8		7.5	Đạt
163	2223240089	Nguyễn Hữu Trọng	18/08/2000	02BK15B3	8.5	7.5	7.8		8.4		8.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
164	2223360079	Nguyễn Thành	Trung	01/10/2002	02BK15B3	8.5	0.0	2.8	TBKT			1.1	Học lại
165	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02BK15B3	10.0	8.5	9.0		7.8		8.3	Đạt
166	3223240011	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	07/3/2001	02BK15B3	10.0	8.5	9.0		8.0		8.4	Đạt
167	3223240016	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	30/08/1990	02BK15B3	8.5	6.5	7.2		6.4		6.7	Đạt
168	2223360099	Lương Minh	Tuấn	16/06/1985	02BK15B3	8.5	8.0	8.2		6.9		7.4	Đạt
169	2223240088	Đào Lan	Vi	01/04/1995	02BK15B3	8.5	7.5	7.8		7.1		7.4	Đạt
170	3223240014	Đỗ Xuân	Vũ	02/12/1993	02BK15B3	8.5	7.0	7.5		5.8		6.5	Đạt
171	2223240085	Lê Bảo	Vy	19/06/2000	02BK15B3	8.5	7.0	7.5		7.3		7.4	Đạt
172	2223240093	Nguyễn Thị Ngọc Như	Ý	16/06/2003	02BK15B3	8.5	6.0	6.8		6.2		6.5	Đạt
173	2223180044	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	02BK15B3	6.0	7.0	6.7		8.7		7.9	Đạt
174	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02BK13A5	5.0	5.0	5.0		4.0		4.4	Đạt
175	2213360375	Dương Ngọc Khánh	Vy	24/8/2006	02BK14A7	6.0	5.0	5.3		5.5		5.4	Đạt
176	2223360083	Nguyễn Quốc	Ân	01/05/2006	02BK15A3	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
177	2223360086	Lê Chí	Cường	21/03/2003	02BK15A3	6.0	8.0	7.3		5.7		6.3	Đạt
178	2223240079	Bùi Thị	Điệp	15/06/1998	02BK15A3	9.0	10.0	9.7		8.0		8.7	Đạt
179	2223360087	Nguyễn Hoàng	Dinh	27/09/2002	02BK15A3	6.0	7.0	6.7		5.2		5.8	Đạt
180	2223240103	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	03/05/2002	02BK15A3	5.5	5.0	5.2		6.0		5.7	Đạt
181	2223240081	Lê Văn	Hạnh	12/07/2003	02BK15A3	5.0	6.0	5.7		5.7		5.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0					
182	2223360088	Bùi Gia Huy	22/04/2003	02BK15A3	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
183	2223240092	Nguyễn Văn Huy	14/11/2003	02BK15A3	7.0	8.0	7.7		6.2		6.8	Đạt
184	2223240083	Trần Thị Kim Huyền	15/05/2003	02BK15A3	8.0	8.0	8.0		5.7		6.6	Đạt
185	2223360090	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	22/12/2003	02BK15A3	7.0	8.0	7.7		6.2		6.8	Đạt
186	2223360098	Lương Thùy Mỹ Khánh	03/09/2004	02BK15A3	6.0	5.0	5.3		5.8		5.6	Đạt
187	2223360100	Dương Minh Khôi	02/08/2006	02BK15A3	5.5	5.0	5.2		6.3		5.9	Đạt
188	2223360096	Tạ Trung Kiên	22/07/2002	02BK15A3	6.0	8.0	7.3		6.5		6.8	Đạt
189	2223360080	Đinh Công Lâm	16/02/2003	02BK15A3	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Đạt
190	2223240084	Đỗ Thị Yến Linh	06/03/2003	02BK15A3	8.0	9.0	8.7		7.5		8.0	Đạt
191	2223240080	Nguyễn Ứng Lĩnh	07/10/2001	02BK15A3	7.0	8.0	7.7		7.2		7.4	Đạt
192	2223360097	Nguyễn Tiến Lợi	14/10/2001	02BK15A3	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
193	2223360101	Nguyễn Huỳnh Khánh Ngân	14/12/2005	02BK15A3	6.5	5.0	5.5		4.7		5.0	Đạt
194	2223360076	Lê Đình Ngọc	13/08/2001	02BK15A3	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
195	2223240099	Nguyễn Long Ngọc	22/08/2003	02BK15A3	5.0	5.0	5.0		6.5		5.9	Đạt
196	2223360078	Nguyễn Phạm Nguyệt Nhi	25/05/2006	02BK15A3	5.5	6.0	5.8		6.3		6.1	Đạt
197	2223360082	Trần Ngọc Hưng Phát	30/04/2005	02BK15A3	5.0	7.0	6.3		5.3		5.7	Đạt
198	2223360104	Vũ Minh Sang	06/12/2006	02BK15A3	5.0	5.0	5.0		5.8		5.5	Đạt
199	2223360081	Huỳnh Thị Thanh	21/10/2001	02BK15A3	7.0	8.0	7.7		7.2		7.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
200	2223240075	Võ Thanh Mỹ	Tiên	25/08/1994	02BK15A3	7.5	9.0	8.5		8.0		8.2	Đạt
201	2223240087	Đặng Huỳnh Thủy	Tiên	13/11/2003	02BK15A3	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
202	2223360089	Vũ Hoàng Thiên	Trí	20/07/2003	02BK15A3	7.0	8.0	7.7		2.7		4.7	Đạt
203	2223240091	Trần Thị Cẩm	Tú	12/08/2003	02BK15A3	7.0	9.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
204	2223360093	Nguyễn Đặng Thanh	Vy	28/10/2001	02BK15A3	7.0	8.0	7.7		6.3		6.9	Đạt
205	2223180041	Phạm Sơn	Trà	13/10/1989	02BK15B3	8.0	8.5	8.3				3.3	Thi lại
206	2223360480	Nguyễn Kim	Anh	03/02/2000	02BK15A8	9.0	8.5	8.7		6		7.1	Đạt
207	2223240140	Trần Thị Vân	Anh	14/11/2003	02BK15B5	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt
208	2223360178	Trần Thị Thanh	Hà	09/08/1988	02BK15B5	7.0	8.5	8.0		6.7		7.2	Đạt
209	2223240142	Trần Thị Cẩm	Quyên	30/10/2001	02BK15B5	7.0	8.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
210	2223360203	Phạm Thị Lệ	Kiều	01/06/1994	02BK15B5	7.0	8.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
211	2223180061	Nguyễn Thị Tuyết	Măng	27/01/1989	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		6.7		7.5	Đạt
212	2223240134	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	01/01/1995	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
213	2223240133	Nguyễn Ngọc	Thủy	06/06/1996	02BK15B5	7.0	8.0	7.7		6.2		6.8	Đạt
214	1223360071	Nguyễn Đức	Toàn	11/03/2004	02BK15B5	7.0	7.5	7.3		7.5		7.4	Đạt
215	2223240135	Lê Đức	Hưng	07/09/1985	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		7.5		8.0	Đạt
216	2223240129	Hồ Thị	Giang	09/12/2000	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
217	2223240141	Đỗ Thị Thùy	Dương	08/07/2002	02BK15B5	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
218	2223240127	Bùi Thị Hiền	09/10/2002	02BK15B5	6.5	7.0	6.8		6.6		6.7	Đạt	
219	2223240116	Trần Đoàn Cẩm	Phượng	15/08/2001	02BK15B4	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
220	2223360134	Phạm Thị Hương	Thảo	20/07/2003	02BK15B4	9.0	7.5	8.0		6.7		7.2	Đạt
221	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02BK15B4	6.5	7.5	7.2		6.5		6.8	Đạt
222	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02BK15B4	7.5	7.5	7.5		6.0		6.6	Đạt
223	2223240106	Nguyễn Thanh	Thảo	17/09/2002	02BK15B4	9.0	8.0	8.3		6.2		7.1	Đạt
224	2223360135	Ngô Thị Tú	Minh	07/10/2001	02BK15B4	7.0	7.0	7.0		4.5		5.5	Đạt
225	2223240119	Mai Thanh	Trang	15/06/1997	02BK15B4	7.5	8.0	7.8		7.1		7.4	Đạt
226	2223360138	Mai Quốc	Huy	04/01/2003	02BK15B4	6.5	7.5	7.2		6.5		6.8	Đạt
227	2223240109	Lê Thị Thùy	Dung	21/03/2000	02BK15B4	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
228	2223240120	Lê Thị	Hường	02/09/1996	02BK15B4	9.5	8.5	8.8		7.8		8.2	Đạt
229	2223360132	Huỳnh Quốc	Cường	05/07/1999	02BK15B4	9.5	8.5	8.8		6.6		7.5	Đạt
230	2223240118	Hồ Trung	Hiếu	08/02/2003	02BK15B4	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
231	2223240108	Đỗ Văn	Thắng	24/03/2002	02BK15B4	7.5	8.0	7.8		7.5		7.6	Đạt
232	2223240128	Đào Đạt	Tuấn	08/04/1998	02BK15B4	9.5	8.0	8.5		7.6		8.0	Đạt
233	2223360112	Phạm Thị Bích	Thủy	15/10/1983	02BK15B4	9.5	8.5	8.8		6.9		7.7	Đạt
234	2223360181	Lê Thị Trường	Vang	13/12/1989	02BK15B5	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
235	2223240137	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	09/04/1996	02BK15B5	7.5	7.0	7.2		6.9		7.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHÍNH TRỊ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
236	2223240124	Vũ Thị Yến	Nhi	27/07/2000	02BK15A5	9.5	8.5	8.8		7.5		8.0	Đạt
237	2223240132	Nguyễn	Hùng	21/01/2002	02BK15A5	7.0	5.0	5.7		5.5		5.6	Đạt
238	2223240131	Nguyễn Đan	Vy	10/08/2002	02BK15A5	7.0	5.0	5.7		5.5		5.6	Đạt